

| | | |
|---|--|-----------------|
|  | VIETTEL AI RACE | Public 375 |
| | YÊU CẦU CÔNG SUẤT BÚC XẠ CỰC ĐẠI, E.R.P., KHOẢNG CÁCH KÊNH, TRUY CẬP PHỔ VÀ YÊU CẦU GIẢM THIẾU VỀ THIẾT BỊ VÔ TUYẾN CỰ LY NGẮN DÀI TẦN 25 MHz - 1 GHz | Lần ban hành: 1 |

| Tần số/Băng tần | Ứng dụng | Công suất bức xạ lớn nhất, e.r.p. /Mật độ phổ công suất | Khoảng cách kênh | Yêu cầu giảm thiểu và truy cập phổ (e.g. hệ số làm việc hay LBT + AFA) |
|---|----------------------------|--|---------------------|--|
| 26,995 MHz | | | | |
| 27,045 MHz, 27,095 MHz, 27,145 MHz, 27,195 MHz | Điều khiển mô hình | | | |
| 34,995 MHz tới 35,225 MHz | | 100 mW | 10 kHz | Không hạn chế |
| 40,665 MHz, 40,675 MHz, 40,685 MHz, 40,695 MHz | | | | |
| 26,957 MHz tới 27,283 MHz | Dùng cho mục đích chung | 10 mW | Không yêu cầu | Không hạn chế |
| 40,660 MHz tới | | | | |

| | | |
|---|--|-----------------|
|  | VIETTEL AI RACE | Public 375 |
| | YÊU CẦU CÔNG SUẤT BÚC XẠ CỰC ĐẠI, E.R.P., KHOẢNG CÁCH KÊNH, TRUY CẬP PHỔ VÀ YÊU CẦU GIẢM THIẾU VỀ THIẾT BỊ VÔ TUYẾN CỰ LY NGẮN DÀI TẦN 25 MHz - 1 GHz | Lần ban hành: 1 |

| Tần số/Băng tần | Ứng dụng | Công suất bức xạ lớn nhất, e.r.p. /Mật độ phổ công suất | Khoảng cách kênh | Yêu cầu giảm thiểu và truy cập phổ (e.g. hệ số làm việc hay LBT + AFA) |
|----------------------------------|----------------------------|--|---------------------|--|
| 40,700 MHz | | | | |
| 138,200 MHz tới 138,450 MHz | | | | 1 % (xem Chú thích 3) |
| 169,400 MHz tới 169,475 MHz | Tìm kiếm và theo dõi | 500 mW | ≤50 kHz | 1 % (xem Chú thích 3) |
| 169,400 MHz tới 169,475 MHz | Giá trị máy đo | 500 mW | ≤50 kHz | 10 % |
| 169,475 MHz tới 169,4875 MHz | Cảnh báo chung | 10 mW | 12,5 kHz | 0,1 % |
| 169,5875 MHz tới 169,6000 MHz | Cảnh báo chung | 10 mW | 12,5 kHz | 0,1 % |
| 433,050 MHz tới 434,790 MHz | Dùng cho mục đích chung | 10 mW | Không yêu cầu | 10 % (xem Chú thích 3) |



VIETTEL AI RACE

Public 375

**YÊU CẦU CÔNG SUẤT BÚC XẠ CỰC
ĐẠI, E.R.P., KHOẢNG CÁCH KÊNH,
TRUY CẬP PHỔ VÀ YÊU CẦU GIẢM
THIẾU VỀ THIẾT BỊ VÔ TUYẾN CỦA LY
NGẮN DÀI TẦN 25 MHz - 1 GHz**

Lần ban hành: 1

| Tần số/Băng tần | Ứng dụng | Công suất bức xạ lớn nhất, e.r.p. /Mật độ phổ công suất | Khoảng cách kênh | Yêu cầu giảm thiểu và truy cập phổ (e.g. hệ số làm việc hay LBT + AFA) |
|---|---|---|--|--|
| (xem Chú thích 4) | | | | |
| 433,050 MHz tới 434,790 MHz (xem Chú thích 5) | Dùng cho mục đích chung | 1 mW Với độ rộng băng tần lớn hơn 250 kHz mật độ công suất giới hạn - 13 dBm/10 kHz | Không yêu cầu | 100 % |
| 434,040 MHz tới 434,790 MHz (xem Chú thích 5) | Dùng cho mục đích chung | 10 mW | ≤ 25 kHz | 100 % |
| 863,000 MHz tới 870,000 MHz (xem Chú thích 4) Độ rộng băng tần điều chế lên tới 300 kHz được cho | Dùng cho mục đích chung (điều chế băng hẹp/rộng) | 25 mW | ≤ 100 kHz (xem Chú thích 6) | 0,1 % or LBT + AFA (xem Chú thích 2,3,9) |

| | | |
|---|---|-----------------|
|  | VIETTEL AI RACE | Public 375 |
| | YÊU CẦU CÔNG SUẤT BÚC XẠ CỰC ĐẠI, E.R.P., KHOẢNG CÁCH KÊNH, TRUY CẬP PHỔ VÀ YÊU CẦU GIẢM THIẾU VỀ THIẾT BỊ VÔ TUYẾN CỦA LY NGẮN DÀI TẦN 25 MHz - 1 GHz | Lần ban hành: 1 |

| Tần số/Băng tần | Ứng dụng | Công suất bức xạ lớn nhất, e.r.p. /Mật độ phổ công suất | Khoảng cách kênh | Yêu cầu giảm thiểu và truy cập phổ (e.g. hệ số làm việc hay LBT + AFA) |
|---|--|---|---|--|
| phép (xem 2.3.7.3) | | | | |
| 863,000 MHz tới 870,000 MHz (xem Chú thích 4) | Dùng cho mục đích chung (DSSS và điều chế băng rộng khác FHSS) | 25 mW mật độ công suất giới hạn -4,5 dBm/ 100 kHz (xem Chú thích 1 và 7) | Không yêu cầu | 0,1 % or LBT + AFA (xem Chú thích 3,8,9) |
| 863,000 MHz tới 870,000 MHz (xem Chú thích 4) | Dùng cho mục đích chung (điều chế FHSS) | 25 mW (xem Chú thích 1) | \leq 100 kHz (xem bảng 6 và Chú thích 6) | 0,1 % hoặc LBT (xem Chú thích 2 và 9) |
| 864,800 MHz tới 865,000 MHz | Âm thanh không dây | 10 mW | 50 kHz | Không hạn chế |

| | | |
|---|--|-----------------|
|  | VIETTEL AI RACE | Public 375 |
| | YÊU CẦU CÔNG SUẤT BÚC XẠ CỰC ĐẠI, E.R.P., KHOẢNG CÁCH KÊNH, TRUY CẬP PHỔ VÀ YÊU CẦU GIẢM THIẾU VỀ THIẾT BỊ VÔ TUYẾN CỰ LY NGẮN DÀI TẦN 25 MHz - 1 GHz | Lần ban hành: 1 |

| Tần số/Băng tần | Ứng dụng | Công suất bức xạ lớn nhất, e.r.p. /Mật độ phổ công suất | Khoảng cách kênh | Yêu cầu giảm thiểu và truy cập phổ (e.g. hệ số làm việc hay LBT + AFA) |
|---|----------------------------|--|--|--|
| 868,000 MHz tới 868,600 MHz (xem Chú thích 4) | Dùng cho mục đích chung | 25 mW | Không yêu cầu (xem Chú thích 6) | 1 % or LBT + AFA (xem Chú thích 3) |
| 868,600 MHz tới 868,700 MHz | Cảnh báo | 10 mW | 25 kHz tổng bộ dải tần số có thể được sử dụng như 1 kênh băng rộng để truyền dữ liệu tốc độ cao | 1 % |
| 868,700 MHz tới 869,200 MHz (xem Chú thích 4) | Dùng cho mục đích chung | 25 mW | Không yêu cầu (xem Chú thích 6) | 0,1 % or LBT + AFA (xem Chú thích 3) |

| | | |
|---|--|-----------------|
|  | VIETTEL AI RACE | Public 375 |
| | YÊU CẦU CÔNG SUẤT BÚC XẠ CỰC ĐẠI, E.R.P., KHOẢNG CÁCH KÊNH, TRUY CẬP PHỔ VÀ YÊU CẦU GIẢM THIẾU VỀ THIẾT BỊ VÔ TUYẾN CỤ LY NGẮN DÀI TẦN 25 MHz - 1 GHz | Lần ban hành: 1 |

| Tần số/Băng tần | Ứng dụng | Công suất bức xạ lớn nhất, e.r.p. /Mật độ phổ công suất | Khoảng cách kênh | Yêu cầu giảm thiểu và truy cập phổ (e.g. hệ số làm việc hay LBT + AFA) |
|--------------------------------|----------------------------|--|---|--|
| 869,200 MHz tới 869,250 MHz | Cảnh báo chung | 10 mW | 25 kHz | 0,1 % |
| 869,250 MHz tới 869,300 MHz | Cảnh báo | 10 mW | 25 kHz | 0,1 % |
| 869,300 MHz tới 869,400 MHz | Cảnh báo | 10 mW | 25 kHz | 1 % |
| 869,400 MHz tới 869,650 MHz | Dùng cho mục đích chung | 500 mW | ≤25 kHz tổng bộ dải tần số có thể được sử dụng như 1 kênh băng rộng để truyền dữ liệu tốc độ cao | 10 % or LBT+ AFA (xem Chú thích 3) |
| 869,650 MHz tới 869,700 MHz | Cảnh báo | 25 mW | 25 kHz | 10 % |

| | | |
|---|--|-----------------|
|  | VIETTEL AI RACE | Public 375 |
| | YÊU CẦU CÔNG SUẤT BÚC XẠ CỰC ĐẠI, E.R.P., KHOẢNG CÁCH KÊNH, TRUY CẬP PHỔ VÀ YÊU CẦU GIẢM THIẾU VỀ THIẾT BỊ VÔ TUYẾN CỰ LY NGẮN DÀI TẦN 25 MHz - 1 GHz | Lần ban hành: 1 |

| Tần số/Băng tần | Ứng dụng | Công suất bức xạ lớn nhất, e.r.p. /Mật độ phổ công suất | Khoảng cách kênh | Yêu cầu giảm thiểu và truy cập phổ (e.g. hệ số làm việc hay LBT + AFA) |
|---|----------------------------|--|---------------------|--|
| 869,700 MHz tới 870,000 MHz (xem Chú thích 5) | Dùng cho mục đích chung | 25 mW | Không yêu cầu | 1 % or LBT+AFA (xem Chú thích 2,3) |
| 869,700 MHz tới 870,000 MHz (xem Chú thích 5) | Dùng cho mục đích chung | 5 mW | Không yêu cầu | Không hạn chế |

CHÚ THÍCH 1: Các giới hạn công suất, sắp xếp kênh và chu trình hoạt động cho các thiết bị FHSS được quy định trong 2.3.4.1.2; với DSSS và thiết bị trai phò FHSS khác được quy định tại 2.3.4.1.3.

CHÚ THÍCH 2: Đối với các thiết bị đổi tần nhanh mà không có LBT (hoặc kỹ thuật tương đương) hoạt động trong phạm vi tần số 863 MHz đến 870 MHz, giới hạn chu kỳ hoạt động áp dụng cho việc truyền tải trừ khi có quy định cụ thể khác (ví dụ: các mục 2.3.10.3).

CHÚ THÍCH 3: Một chu kỳ hoạt động, LBT hoặc kỹ thuật tương đương được áp dụng sẽ không phụ thuộc vào người sử dụng/ điều chỉnh và phải được bảo đảm bằng phương tiện kỹ thuật thích hợp. Đối với thiết bị LBT mà không có tần số nhanh thích ứng (AFA)

| | | |
|---|--|-----------------|
|  | VIETTEL AI RACE | Public 375 |
| | YÊU CẦU CÔNG SUẤT BỨC XẠ CỰC ĐẠI, E.R.P., KHOẢNG CÁCH KÊNH, TRUY CẬP PHỔ VÀ YÊU CẦU GIẢM THIẾU VỀ THIẾT BỊ VÔ TUYẾN CỰ LY NGẮN DÀI TẦN 25 MHz - 1 GHz | Lần ban hành: 1 |

| Tần số/Băng tần | Ứng dụng | Công suất bức xạ lớn nhất, e.r.p. /Mật độ phổ công suất | Khoảng cách kênh | Yêu cầu giảm thiểu và truy cập phổ (e.g. hệ số làm việc hay LBT + AFA) |
|-----------------|----------|--|---------------------|--|
|-----------------|----------|--|---------------------|--|

hoặc kỹ thuật tương đương, áp dụng giới hạn chu kỳ hoạt động.

CHÚ THÍCH 4: Thiết bị hỗ trợ các ứng dụng âm thanh và hình ảnh phải sử dụng phương pháp điều chế số với một độ rộng băng tần tối đa là 300 kHz. Thiết bị hỗ trợ thoại tương tự và/hoặc số sẽ có độ rộng băng tần tối đa không vượt quá 25 kHz.

CHÚ THÍCH 5: Thiết bị không hỗ trợ các ứng dụng âm thanh và / hoặc hình ảnh. Thiết bị hỗ trợ các ứng dụng thoại không được vượt quá độ rộng băng tần 25 kHz và phải sử dụng kỹ thuật truy cập phổ như LBT hoặc tương đương, máy phát bao gồm một cảm biến công suất đầu ra điều khiển điều khiển máy phát tới chu kỳ phát lớn nhất 1 phút cho mỗi lần truyền.

CHÚ THÍCH 6: Khoảng cách kênh 100 kHz cho phép chia nhỏ thành 50 kHz hoặc 25 kHz.

CHÚ THÍCH 7: Mật độ công suất có thể được tăng tối +6,2 dBm/100 kHz và -0,8 dBm/100 kHz, nếu băng được giới hạn 865 MHz đến 868 MHz và 865 MHz đến 870 MHz tương ứng.

CHÚ THÍCH 8: Đối với điều chế băng rộng khác FHSS và DSSS với độ rộng băng tần 200 kHz đến 3 MHz, chu trình hoạt động có thể được tăng lên 1% nếu băng được giới hạn ở 865 MHz đến 868 MHz và công suất ≤ 10 mW e.r.p.

| | | |
|---|---|-----------------|
|  | VIETTEL AI RACE | Public 375 |
| | YÊU CẦU CÔNG SUẤT BÚC XẠ CỰC ĐẠI, E.R.P., KHOẢNG CÁCH KÊNH, TRUY CẬP PHỔ VÀ YÊU CẦU GIẢM THIẾU VỀ THIẾT BỊ VÔ TUYẾN CỦA LY NGĂN DẢI TẦN 25 MHz - 1 GHz | Lần ban hành: 1 |

| Tần số/Băng tần | Ứng dụng | Công suất bức xạ lớn nhất, e.r.p. /Mật độ phổ công suất | Khoảng cách kênh | Yêu cầu giảm thiểu và truy cập phổ (e.g. hệ số làm việc hay LBT + AFA) |
|--|----------|--|---------------------|--|
| CHÚ THÍCH 9: Chu trình hoạt động có thể được tăng lên 1% nếu băng được giới hạn 865 MHz đến 868 MHz. | | | | |